

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục
đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non
trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của
Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm,
dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của
Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của
Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Căn cứ Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 02 năm 2010 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi -
Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 32/2012/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 9 năm 2012 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị và đồ chơi
ngoài trời cho Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 34/2013/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 9 năm 2013 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số thiết bị quy định tại
Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho Giáo dục
Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 01 tháng
02 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục Đồ
dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối
thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ
trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên; quy trình xây dựng,
thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ trung cấp và trình độ cao

đăng nhóm ngành đào tạo giáo viên;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 36/2020/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc của giảng viên trường cao đẳng sư phạm;

Căn cứ Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 07/2023/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Tất cả các cơ sở giáo dục công lập, các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan tham mưu giúp quản lý nhà nước về định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực giáo dục đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của tỉnh, cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan tham mưu giúp quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo của tỉnh và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan.

b) Các đối tượng khác tham gia đặt hàng, giao nhiệm vụ dịch vụ giáo dục đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non từ nguồn kinh phí ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non trên địa bàn tỉnh Kon Tum

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non trên địa bàn tỉnh được quy định chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này (*Có Phụ lục kèm theo*).

Điều 3. Áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Điều 2 Quyết định này là căn cứ để các cơ quan có thẩm quyền xây dựng, phê duyệt đơn giá, giá dịch vụ giáo dục đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non trên địa bàn tỉnh Kon Tum

theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư; Trường Cao đẳng Kon Tum; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2024./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính (*Vụ Pháp chế*);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (*Vụ Pháp chế*);
- Bộ Tư pháp (*Cục Kiểm tra văn bản QPPL*);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các tổ chức CTXH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh và HĐND tỉnh;
- Báo Kon Tum;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Sở Nội vụ (*Quản lý Văn thư - Lưu trữ*);
- HĐND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, KTTH, KGVX.THT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Ngọc Tuấn

Phụ lục
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

A. THUYẾT MINH

I. Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, trong đó quy định:

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong giáo dục đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (*sau đây gọi là định mức kinh tế - kỹ thuật*) là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư để hoàn thành việc giáo dục đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm 05 định mức thành phần cơ bản: Định mức lao động, định mức thiết bị, định mức vật tư, định mức cơ sở vật chất và định mức quản lý chung.

2. Định mức lao động là mức tiêu hao về sức lao động cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc giáo dục đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

3. Định mức thiết bị là mức tiêu hao giá trị đối với từng loại máy móc, thiết bị cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

4. Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

5. Định mức cơ sở vật chất: Chi phí khấu hao tài sản cố định

a) Định mức sử dụng khu học lý thuyết cho 01 người học: $\text{Đlt} = \text{Slt} \times \text{Tlt}$, trong đó:

- Đlt: Định mức sử dụng khu học lý thuyết của 01 (một) người học trong quá trình đào tạo (đơn vị tính m² x giờ/người học).

- Slt: Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học tại khu học lý thuyết trong quá trình đào tạo (đơn vị tính m²/người học).

- Tlt: Tổng thời gian sử dụng tại khu học lý thuyết của 01 (một) người học trong quá trình đào tạo (đơn vị tính giờ).

b) Định mức sử dụng từng khu thực hành của 01 (một) người học trong quá trình đào tạo: $\text{Đth} = \text{Sth} \times \text{Tth}$, trong đó:

- Đth: Định mức sử dụng từng khu thực hành của 01 (một) người học trong

quá trình đào tạo ($m^2 \times$ giờ/người học).

- Sth: Diện tích sử dụng trung bình từng khu thực hành của 01 (một) người học trong quá trình đào tạo (m^2 /người học).

- Tth: Tổng thời gian sử dụng từng khu thực hành của 01 (một) người học trong quá trình đào tạo (giờ).

6. Định mức quản lý chung là các chi phí chung phục vụ cho quá trình đào tạo: phí văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ, điện, nước, phôi liệu...

II. Căn cứ Thông tư số 07/2023/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non; Thông tư số 29/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên; quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ trung cấp và trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên;

Trường Cao đẳng Kon Tum đã xây dựng và ban hành Chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non: với tổng số 101 tín chỉ, 2.160 giờ, trong đó: lý thuyết: 905 giờ, thực hành 1.255 giờ.

III. Căn cứ Thông tư số 36/2020/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc của giảng viên trường cao đẳng sư phạm, trong đó quy định:

1. Tại khoản 4 Điều 3: Định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên trong một năm học được quy định từ 270 đến 420 giờ chuẩn giảng dạy (*tuong đuong từ 810 đến 1.260 giờ hành chính*).

2. Tại điểm a khoản 1 Điều 6: Một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp (*hoặc giảng dạy trực tuyến*) cho tối đa 40 sinh viên được tính bằng 1,0 giờ chuẩn giảng dạy.

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHI TIẾT

- Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho một người học, trong điều kiện lớp học 40 sinh viên. Chương trình đào tạo: 2.160, lý thuyết: 905 giờ, thực hành 1.255 giờ.

- Căn cứ các quy định nêu trên đề xuất ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật gồm 05 nội dung chính: Định mức lao động; Định mức thiết bị; Định mức vật tư; Định mức cơ sở vật chất và Định mức quản lý chung.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Định mức lao động được xác định trên cơ sở lớp học lý thuyết: 40 sinh viên/lớp, lớp học thực hành các môn: 40 sinh viên/lớp (*riêng các học phần thực hành: Học phần thực hành sư phạm 1,2,4, Kiến tập sư phạm, Âm nhạc, Tin học, Ứng dụng Công nghệ thông tin trong Giáo dục Mầm non, Đàn phím điện tử, Mỹ thuật, Múa dân gian cơ bản: 20 sinh viên/nhóm*). Do đó tổng số giờ Chương trình đào tạo là: 2.460 giờ, lý thuyết: 905 giờ, thực hành: 1.555 giờ.

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức cho 1 lớp/1 khóa	Định mức cho 1 sinh viên/khóa
I	Định mức lao động trực tiếp			101,21
1	Định mức giờ dạy lý thuyết (Tổng số giờ dạy lý thuyết/40 sinh viên/lớp)	Giờ	905	22,63
2	Định mức giờ dạy thực hành (bao gồm thảo luận) (Tổng số giờ dạy thực hành/40 sinh viên/lớp)	Giờ	1555	53,88
3	Định mức giờ coi thi, Số giờ coi thi = 47 học phần * 2 cán bộ coi thi * 2 phòng * 0,3 giờ chuẩn	Giờ	56,4	1,41
4	Định mức giờ chấm thi: Số bài thi = 47 học phần * 40 Sinh viên * 2 cán bộ chấm thi * 0,2	Giờ	752	18,80
5	Định mức giờ chủ nhiệm, cố vấn học tập (15%)	Giờ	180	4,50
II	Định mức lao động gián tiếp			12,30
1	Định mức giờ công bộ máy quản lý, phục vụ các hoạt động khác như Đảng, đoàn thể, đoàn thanh niên, phong trào,... = 15% lao động trực tiếp	Giờ	369	9,23
2	Định mức giờ công cho bộ phận hành chính, hỗ trợ, phục vụ lớp học = 5% định mức lao động trực tiếp	Giờ	123	3,08
	Cộng			113,51

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị, đồ dùng	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Số lượng/lớp học	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng (năm)	Định mức tiêu hao/sinh viên/khóa
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=5/40</i>	<i>7</i>	<i>8=6/7 *3 năm</i>
I	Trang thiết bị						
*	Định mức thiết bị, phòng học dùng chung						
1	Ti vi 65 inch trở lên	Bộ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1	0,025	5	0,015
2	Máy vi tính xách	Bộ	Loại thông	1	0,025	5	0,015

STT	Tên thiết bị, đồ dung	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Số lượng/lớp học	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng (năm)	Định mức tiêu hao/sinh viên/khóa
	tay		dụng tại thời điểm mua sắm				
3	Bàn ghế	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	40	1	10	0,3
4	Bảng	Cái	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	1	0,025	5	0,015
5	Bàn, ghế giáo viên	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	1	0,025	10	0,0075
6	Quạt treo tường	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	11	0,275	10	0,0825
*	Phòng học Mỹ thuật						
1	Giá vẽ	Giá	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	40	1	5	0,6
2	Tủ đựng đồ	Cái	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	10	0,25	10	0,075
3	Bàn ghế	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	20	0,5	10	0,15
4	Ti vi 65 inch trở lên	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1	0,025	5	0,015
5	Hệ thống âm thanh	Bộ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1	0,025	5	0,015
6	Bàn, ghế giáo viên	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	1	0,025	10	0,0075
7	Quạt treo tường	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7	0,175	10	0,0525

STT	Tên thiết bị, đồ dung	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Số lượng/lớp học	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng (năm)	Định mức tiêu hao/sinh viên/khóa
*	Phòng học Âm nhạc						
1	Đàn organ	Cái	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	40	1	10	0,3
2	Đàn Piano	Cái	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	2	0,05	10	0,015
3	Tủ đựng đồ	Cái	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	10	0,25	5	0,15
4	Hệ thống âm thanh	Bộ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1	0,025	5	0,015
5	Bàn ghế	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	20	0,5	10	0,15
6	Bàn, ghế giáo viên	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	1	0,025	10	0,0075
7	Ti vi 65 inch trở lên	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1	0,025	5	0,015
8	Quạt treo tường	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7	0,175	10	0,0525
*	Phòng học thực hành Mầm non						
1	Tủ đựng đồ	Cái	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	10	0,25	10	0,075
2	Kệ sắt đựng đồ	Cái	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	10	0,25	10	0,075
3	Hệ thống âm thanh	Bộ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1	0,025	5	0,015
4	Bàn ghế	Bộ	Theo tiêu	20	0,5	10	0,15

STT	Tên thiết bị, đồ dung	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Số lượng/lớp học	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng (năm)	Định mức tiêu hao/sinh viên/khóa
			chuẩn ngành nghề				
5	Bàn, ghế giáo viên	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	1	0,025	10	0,0075
6	Ti vi 65 inch trở lên	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1	0,025	5	0,015
7	Quạt treo tường	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7	0,175	10	0,0525
8	Thảm sàn nhựa cỏ nhân tạo	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1	0,025	5	0,015
9	Gương	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3	0,075	5	0,045
10	Giống múa bằng gỗ	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3	0,075	5	0,045
11	Kệ trưng bày gỗ	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1	0,025	5	0,015
12	Tủ gỗ treo trang phục múa	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1	0,025	5	0,015
II	Dụng cụ thực hành						
*	<i>Dụng cụ giảng dạy dinh dưỡng</i>						
1	Chậu nhựa	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8	0,2	2	0,3
2	Bộ nồi inox 3	Bộ	Loại thông	8	0,2	2	0,3

STT	Tên thiết bị, đồ dung	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Số lượng/lớp học	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng (năm)	Định mức tiêu hao/sinh viên/khóa
	chiếc		dụng tại thời điểm mua sắm				
3	Dao thái thực phẩm	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8	0,2	2	0,3
4	Thớt thái thực phẩm	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8	0,2	2	0,3
5	Rổ nhựa	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8	0,2	2	0,3
6	Tạp dề, mũ đầu bếp	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	40	1	2	1,5
7	Tô	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	40	1	2	1,5
8	Đĩa sứ lớn	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	40	1	2	1,5
9	Đĩa sứ nhỏ	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16	0,4	2	0,6
10	Nồi nấu bột	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8	0,2	2	0,3
11	Thìa inox	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	40	1	2	1,5
12	Muôi inox	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua	8	0,2	2	0,3

STT	Tên thiết bị, đồ dung	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Số lượng/lớp học	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng (năm)	Định mức tiêu hao/sinh viên/khóa
			sắm				
13	Nồi hầm	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4	0,1	2	0,15
*	<i>Dụng cụ giảng dạy vệ sinh</i>						
1	Máy dập ghim bấm 10	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4	0,1	2	0,15
2	Hót rác	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2	0,05	2	0,075
3	Cây lau nhà	Bộ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4	0,1	2	0,15
4	Thùng rumine inox có vòi	Bộ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4	0,1	2	0,15
5	Búp bê bé trai	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4	0,1	2	0,15
6	Búp bê bé gái	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4	0,1	2	0,15
7	Xô nhựa đựng nước lớn	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4	0,1	2	0,15
8	Chậu nhựa đựng nước lớn	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4	0,1	2	0,15
9	Chậu nhựa đựng nước nhỏ	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua	4	0,1	2	0,15

STT	Tên thiết bị, đồ dung	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Số lượng/lớp học	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng (năm)	Định mức tiêu hao/sinh viên/khóa
			sắm				
10	Gáo múc nước	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4	0,1	2	0,15
11	Khăn bông	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	40	1	2	1,5
*	<i>Dụng cụ giảng dạy tạo hình, đồ chơi</i>						
1	Máy dập ghim bấm 10	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4	0,1	2	0,15
2	Chổi quét lớp	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2	0,05	2	0,075
3	Hót rác	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2	0,05	2	0,075
4	Dao dọc giấy	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5	0,125	2	0,1875
5	Súng bắn nến	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8	0,2	2	0,3
*	<i>Dụng cụ giảng dạy múa, âm nhạc</i>						
1	Chổi quét lớp	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2	0,05	2	0,075
2	Hót rác	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2	0,05	2	0,075

STT	Tên thiết bị, đồ dung	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Số lượng/lớp học	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng (năm)	Định mức tiêu hao/sinh viên/khóa
3	Cây lau nhà	Bộ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2	0,05	2	0,075
4	Thùng đựng rác	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2	0,05	2	0,075
5	Xắc xô 2 mặt to	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8	0,2	2	0,3
6	Xắc xô 2 mặt nhỏ	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	40	1	2	1,5
7	Trống cơm	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10	0,25	2	0,375
8	Phách (tre, gỗ)	Đôi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	40	1	2	1,5
9	Giấy múa	Đôi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	40	1	2	1,5
10	Quạt múa	Đôi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	40	1	2	1,5
11	Khăn múa (Thái, Mông)	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	40	1	2	1,5
12	Ô múa	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	40	1	2	1,5
13	Quả chuông	Đôi	Loại thông dụng tại thời	40	1	2	1,5

STT	Tên thiết bị, đồ dung	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Số lượng/lớp học	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng (năm)	Định mức tiêu hao/sinh viên/khóa
			điễm mua sắm				
*	<i>Dụng cụ giảng dạy phương pháp</i>						
1	Kéo cắt	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điễm mua sắm	4	0,1	2	0,15
2	Dây ruy băng vải màu	Cuộn	Loại thông dụng tại thời điễm mua sắm	20	0,5	2	0,75
3	Khăn lau tay	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điễm mua sắm	6	0,15	2	0,225
4	Dao rọc giấy	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điễm mua sắm	2	0,05	2	0,075
5	Dụng cụ làm vườn (xẻng, cuốc)	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điễm mua sắm	4	0,1	2	0,15
6	Dây dù loại sợi nhỏ	Cuộn	Loại thông dụng tại thời điễm mua sắm	1	0,025	2	0,0375
7	Bóng nhựa màu loại nhỏ	Quả	Loại thông dụng tại thời điễm mua sắm	120	3	2	4,5
8	Bóng nhựa màu loại to	Quả	Loại thông dụng tại thời điễm mua sắm	20	0,5	2	0,75
9	Xô nhựa đựng nước lớn	Cái	Loại thông dụng tại thời điễm mua sắm	4	0,1	2	0,15
10	Chậu nhựa đựng nước lớn	Cái	Loại thông dụng tại thời	4	0,1	2	0,15

STT	Tên thiết bị, đồ dung	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Số lượng/lớp học	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng (năm)	Định mức tiêu hao/sinh viên/khóa
			điễm mua sắm				
11	Chậu nhựa đựng nước nhỏ	Cái	Loại thông dụng tại thời điễm mua sắm	4	0,1	2	0,15
12	Gáo múc nước	Cái	Loại thông dụng tại thời điễm mua sắm	4	0,1	2	0,15
13	Búp bê bé trai	Con	Loại thông dụng tại thời điễm mua sắm	4	0,1	2	0,15
14	Búp bê bé gái	Con	Loại thông dụng tại thời điễm mua sắm	4	0,1	2	0,15
15	Thùng đựng rác	Cái	Loại thông dụng tại thời điễm mua sắm	3	0,075	2	0,1125
16	Mũ bảo hộ lao động (vải)	Cái	Loại thông dụng tại thời điễm mua sắm	40	1	2	1,5
17	Găng tay lao động	Đôi	Loại thông dụng tại thời điễm mua sắm	40	1	2	1,5
18	Dây nhảy dây	Cái	Loại thông dụng tại thời điễm mua sắm	40	1	2	1,5
19	Súng bắn nển	Cái	Loại thông dụng tại thời điễm mua sắm	4	0,1	2	0,15
20	Túi cát thể dục	Túi	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	40	1	2	1,5
21	Vòng thể dục lớn	Chiếc	Theo tiêu	40	1	2	1,5

STT	Tên thiết bị, đồ dung	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Số lượng/lớp học	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng (năm)	Định mức tiêu hao/sinh viên/khóa
			chuẩn ngành nghề				
22	Vòng thẻ đục nhỏ	Chiếc	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	10	0,25	2	0,375
23	Gậy thẻ đục	Chiếc	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	40	1	2	1,5
24	Cổng chui (dành cho trẻ)	Cái	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	8	0,2	2	0,3
25	Cổng chui (dành cho giáo viên)	Cái	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	4	0,1	2	0,15
26	Bộ tranh lô tô theo các chủ đề	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	40	1	2	1,5
27	Bộ tranh theo các chủ đề	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	4	0,1	2	0,15
28	Bộ đồ chơi động vật sống trong rừng	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	4	0,1	2	0,15
29	Túi đồ chơi trái cây	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	4	0,1	2	0,15
30	Bộ nhận biết những con vật nuôi	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	4	0,1	2	0,15
31	Tranh ảnh lễ hội, danh lam	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	4	0,1	2	0,15
32	Bộ con vật sống dưới nước	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	4	0,1	2	0,15
33	Bộ đồ chơi động vật côn trùng	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	4	0,1	2	0,15
34	Bộ đồ chơi động vật trong gia đình	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	4	0,1	2	0,15
35	Bộ tranh môi	Bộ	Theo tiêu	4	0,1	2	0,15

STT	Tên thiết bị, đồ dung	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Số lượng/lớp học	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng (năm)	Định mức tiêu hao/sinh viên/khóa
	trường xung quanh theo chủ đề 3-4 tuổi		chuẩn ngành nghề				
36	Bộ tranh môi trường xung quanh theo chủ đề 4-5 tuổi	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	4	0,1	2	0,15
37	Bộ tranh môi trường xung quanh theo chủ đề 5-6 tuổi	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	4	0,1	2	0,15
38	Bộ làm quen với toán mẫu giáo dành cho giáo viên	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	4	0,1	2	0,15
39	Bộ làm quen với toán (dành cho trẻ)	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	40	1	2	1,5
40	Bộ tranh truyện nhà trẻ	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	4	0,1	2	0,15
41	Bộ tranh truyện mẫu giáo 3-4 tuổi	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	4	0,1	2	0,15
42	Bộ tranh truyện mẫu giáo 4-5 tuổi	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	4	0,1	2	0,15
43	Bộ tranh truyện mẫu giáo 5-6 tuổi	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	4	0,1	2	0,15
44	Bộ tranh thơ nhà trẻ	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	4	0,1	2	0,15
45	Bộ tranh thơ mẫu giáo 3-4 tuổi	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	4	0,1	2	0,15
46	Bộ tranh thơ mẫu giáo 4-5 tuổi	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	4	0,1	2	0,15
47	Bộ tranh thơ mẫu giáo 5-6 tuổi	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	4	0,1	2	0,15
48	Tranh cơ thể bé	Bộ	Theo tiêu	4	0,1	2	0,15

STT	Tên thiết bị, đồ dung	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Số lượng/lớp học	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng (năm)	Định mức tiêu hao/sinh viên/khóa
			chuẩn ngành nghề				
49	Bộ đồ chơi các phương tiện giao thông bằng nhựa	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	4	0,1	2	0,15
50	Khuôn tạo hình	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	4	0,1	2	0,15
51	Xắc xô 2 mặt to	Cái	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	4	0,1	2	0,15
52	Bộ xếp hình xây dựng	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	4	0,1	2	0,15
53	Gạch xây dựng nhỏ	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	10	0,25	2	0,375
54	Hàng rào lắp ghép lớn	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	4	0,1	2	0,15
55	Bộ làm quen chữ cái theo chủ đề	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	4	0,1	2	0,15
56	Bộ thẻ số và chữ cái cho trẻ	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	40	1	2	1,5
57	Bộ chữ số và chữ cái cho cô	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	4	0,1	2	0,15
58	Domino chữ cái và số	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	4	0,1	2	0,15
59	Bộ đồ chơi nấu ăn	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	4	0,1	2	0,15
60	Đồng hồ treo tường	Cái	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	4	0,1	2	0,15
61	Phần mềm kidsmart	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	1	0,025	2	0,0375
62	Nam châm dính	Bộ	Theo tiêu	40	1	2	1,5

STT	Tên thiết bị, đồ dung	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Số lượng/lớp học	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng (năm)	Định mức tiêu hao/sinh viên/khóa
	bảng (Loại to)		chuẩn ngành nghề				
63	Thiết bị trợ giảng (Micro không dây)	Bộ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	2	0,05	2	0,075

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ TIÊU HAO

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức sử dụng	
			Cho 1 lớp học/khóa	Cho 1 sinh viên/khóa
1	2	3	4	5=4/40
*	Vật tư giảng dạy dinh dưỡng			
1	Bột gạo	Kg	8	0,2
2	Gạo nếp	Kg	8	0,2
3	Gạo tẻ	Kg	8	0,2
4	Bột ngọt	Kg	2	0,05
5	Nước mắm loại 1	Lit	8	0,2
6	Dầu thực vật	Lit	16	0,4
7	Thịt gà	Kg	12	0,3
8	Thịt lợn nạc	Kg	10	0,25
9	Thịt ba chỉ lợn	Kg	8	0,2
10	Thịt bò	Kg	16	0,4
11	Xương lợn	Kg	12	0,3
12	Cá trắm/chép	Kg	12	0,3
13	Tôm tươi	Kg	8	0,2
14	Tôm nõn khô	Kg	4	0,1
15	Đậu tương	Kg	12	0,3
16	Đường kính trắng	Kg	12	0,3
17	Đậu xanh	Kg	4	0,1
18	Bột canh	Kg	4	0,1
19	Khoai tây	Kg	12	0,3
20	Cà rốt	Kg	8	0,2
21	Trứng gà	Quả	120	3
22	Rau ngót	Kg	12	0,3
23	Rau cải ngọt	Kg	12	0,3
24	Su su	Kg	12	0,3
25	Rau mùng tơi	Kg	10	0,25
26	Cà chua	Kg	16	0,4
27	Bí đỏ	Kg	12	0,3
28	Đậu phụ	Kg	10	0,25
29	Giá đỗ	Kg	8	0,2

30	Rau mùi	Kg	2	0,05
31	Hành lá	Kg	3	0,075
32	Hành khô	Kg	1	0,025
33	Tỏi khô	Kg	1	0,025
34	Quả tươi các loại	Kg	80	2
35	Ngô tươi	Kg	12	0,3
36	Sữa tươi	Lít	16	0,4
37	Sữa đặc có đường	Lon	20	0,5
*	<i>Vật tư giảng dạy vệ sinh</i>			
1	Giấy A0	Tờ	8	0,2
2	Bút viết bảng Thiên Long	Cái	8	0,2
3	Phấn	Hộp	9	0,225
4	Bút xóa Thiên Long	Cái	8	0,2
5	Bút nhớ dòng Thiên Long	Cái	8	0,2
6	Ghim bấm 10	Hộp	12	0,3
7	Ghim A	Hộp	8	0,2
8	Khăn lau tay	Chiếc	12	0,3
9	Khăn lau bảng	Chiếc	4	0,1
10	Nước lau bảng	Lọ	5	0,125
11	Băng dính trong Thiên Long	Cuộn	3	0,075
12	Xà phòng rửa tay	Bánh	40	1
*	<i>Vật tư giảng dạy tạo hình, đồ chơi</i>			
1	Giấy A0	Tờ	40	1
2	Bút viết bảng Thiên Long	Cái	8	0,2
3	Phấn	Hộp	10	0,25
4	Bút xóa Thiên Long	Cái	8	0,2
5	Bút nhớ dòng Thiên Long	Cái	8	0,2
6	Ghim bấm 10	Hộp	12	0,3
7	Ghim A	Hộp	8	0,2
8	Khăn lau bảng	Chiếc	2	0,05
9	Nước lau bảng	Lọ	6	0,15
10	Băng dính trong Thiên Long	Cuộn	2	0,05
11	Bìa màu	Tập	20	0,5
12	Băng dính 2 mặt	Cuộn	20	0,5
13	Hồ dán	Hộp	40	1
14	Bút lông	Bộ	20	0,5
15	Màu sáp	Hộp	40	1
16	Chì màu	Hộp	40	1
17	Com pa	Cái	40	1
18	Màu nước	Hộp	40	1
19	Xốp bi tít các màu lớn	Tám	40	1
20	Xốp bi tít các màu trung	Tám	20	0,5
21	Xốp bi tít các màu mỏng	Tám	5	0,125
22	Keo nền	Cái	40	1
23	Băng keo cuộn cạnh	Cuộn	20	0,5
*	<i>Vật tư giảng dạy múa, âm nhạc, phương pháp</i>			

1	Phấn	Hộp	5	0,125
2	Khăn lau tay	Chiếc	2	0,05
3	Khăn lau bảng	Chiếc	2	0,05
4	Giấy A0	Tờ	120	3
5	Giấy A4	Gam	6	0,15
6	Bút viết bảng Thiên Long	Cái	10	0,25
7	Phấn	Hộp	60	1,5
8	Thuốc kẻ mica	Cái	4	0,1
9	Bút xóa Thiên Long	Cái	10	0,25
10	Bút nhớ dòng Thiên Long	Cái	10	0,25
11	Ghim bấm 10	Hộp	10	0,25
12	Ghim A	Hộp	10	0,25
13	Dây ruy băng vải màu	Cuộn	20	0,5
14	Khăn lau tay	Chiếc	6	0,15
15	Giấy màu thủ công	Tập	200	5
16	Khăn lau bảng	Chiếc	6	0,15
17	Nước lau bảng	Lọ	6	0,15
18	Bìa màu	Tập	80	2
19	Băng dính 2 mặt	Cuộn	40	1
20	Băng dính trong Thiên Long	Cuộn	6	0,15
21	Thảm xốp	Hộp	10	0,25
22	Xốp bi tít các màu lớn	Tám	80	2
23	Xốp bi tít các màu trung	Tám	40	1
24	Xốp bi tít các màu mỏng	Tám	40	1
25	Keo nén	Cái	200	5
26	Băng keo giấy dính	Cuộn	40	1
27	Hoa tươi các loại	Bông	300	7,5
28	Giấy ghi nhớ loại to	Tệp	8	0,2
29	Màu vẽ nước (12 màu)	Bộ	40	1
30	Túi ươm cây	Túi	40	1
31	Đất trồng cây	Bao	4	0,1
32	Bóng bay	Túi	6	0,15
33	Khẩu trang	Chiếc	40	1
34	Xà phòng rửa tay	Bánh	40	1
35	Hồ dán	Hộp	40	1
36	Bút lông	Bộ	40	1
37	Bút chì màu	Hộp	40	1
38	Bút sáp	Bộ	40	1
39	Đất nặn	Bộ	40	1
40	Bông y tế	Gói	40	1
41	Gạc sạch	Gói	40	1
42	Thuốc sát trùng ngoài da	Lọ	40	1
43	Oresol	Gói	40	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	ĐVT	Diện tích sử dụng trung bình của 01 người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 người học (m ² x giờ)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=4*5</i>
1	Định mức sử dụng khu nhà học lý thuyết	Phòng	1,35	905	1.221,75
2	Định mức sử dụng từng khu thực hành	Phòng	2,7	1.255	3.388,50
3	Định mức các khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật khác (% của giờ thực hiện)	Phòng			
-	<i>Thư viện (tần xuất sử dụng 10%)</i>		2	128	256
-	<i>Khu rèn luyện thể chất, thể thao (tần xuất sử dụng 5%)</i>		2	64	128
-	<i>Hội trường</i>		0,8	12,8	10,24

V. ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ CHUNG

STT	Nội dung	ĐVT	Thuyết minh	Định mức cho 1 sinh viên/khoá
1	Định mức điện chiếu sáng	Kw	(0,4kwh/sinh viên/giờ)*2.160 giờ	864
2	Định mức nước sinh hoạt phục vụ đào tạo	m ³	0,06m ³ /sinh viên/ngày* (2.160 giờ/8 giờ/ngày=270 ngày)	16
3	Định mức tài liệu, chương trình giáo trình	Bộ	1 bộ dùng chung	0,03
4	Vé xe đi thực tập, thực tế cho sinh viên	Lượt	2 lượt đi và về	2,0
5	Hồ sơ	Bộ		1,0
6	Bằng tốt nghiệp, bảng điểm (phôi bằng, in ấn)	Cái	1 bằng tốt nghiệp, 1 bảng điểm, 1 giấy chứng nhận và bảng điểm tạm thời	4,0